



PHẢN HỒI CỦA GIÁNG VIÊN VÀ SINH VIÊN VỀ ỨNG DỤNG HỆ THỐNG MOODLE HỖ TRỢ QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ KHÔNG CHUYÊN TẠI ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Lê Châu Kim Khánh* và Nguyễn Lê Ngân Chinh

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Bài báo trình bày khái quát các kết quả của nghiên cứu ứng dụng hệ thống Moodle hỗ trợ quá trình giảng dạy ngoại ngữ không chuyên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Sau khi thiết kế một khóa học trực tuyến trên hệ thống Moodle, nhóm nghiên cứu đã tiến hành dạy thử ba nhóm Tiếng Anh A2 và khảo sát phản hồi của sinh viên và giảng viên thông qua phiếu điều tra và phỏng vấn sâu. Kết quả cho thấy hầu hết sinh viên yêu thích, hứng thú với khóa học này và cảm thấy khóa học giúp ích đáng kể cho quá trình học. Lợi ích nổi bật của khóa học trực tuyến là dễ dàng giúp sinh viên tiếp cận với nguồn tài liệu mở, tăng cường tính chủ động trong việc học và sinh viên có thể chọn lựa nội dung, cách học phù hợp với hoàn cảnh của mình. Tuy nhiên, sinh viên còn gặp khó khăn khi truy cập vào khóa học do thiếu các phương tiện kỹ thuật như máy tính và mạng Internet. Ngoài ra, sinh viên còn đề xuất giáo viên trực tiếp giảng dạy nên chủ động và tích cực hơn nữa trong việc hướng dẫn các bước, thao tác cơ bản giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và làm quen với hệ thống Moodle.

Từ khóa: Moodle, ngoại ngữ không chuyên, Anh văn cơ bản

1. Đặt vấn đề

Có thể nói sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin và các phương tiện truyền thông, đặc biệt là Internet, đã mang lại nhiều chuyển biến trong tất cả các lĩnh vực của xã hội. Cuộc cách mạng về công nghệ đã làm thay đổi mọi mặt trong đời sống, mang đến nhiều cơ hội cũng như đặt ra không ít thách thức. Trong lĩnh vực giáo dục, sinh viên ngày nay được xem như là những “thổ dân với công nghệ” (digital natives), trong khi đó giáo viên, theo cách nói của Marc Prensky [7] lại chỉ là những “người nhập cư” với công nghệ (digital immigrants). Từ kinh nghiệm giảng dạy, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng sinh viên ngày càng hứng thú với công nghệ và ứng dụng nhiều công nghệ thông tin trong học tập hơn. Vì vậy, việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin đổi mới phương pháp dạy học là xu thế tất yếu hiện nay.

*Liên hệ: lckkhanh@hueuni.edu.vn

Nhận bài: 09-12-2019; Hoàn thành phản biện: 31-12-2019; Ngày nhận đăng: 23-06-2020

Trong những năm qua, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế không ngừng nỗ lực để phát triển chất lượng dạy và học ngoại ngữ. Nhà trường xem việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, theo đúng chiến lược Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 đã đề ra trong bối cảnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng diễn ra sâu rộng. Nhiều phòng máy hiện đại cũng như các trang thiết bị dạy học tân tiến được đầu tư mới. Trường cũng đang xây dựng hệ thống quản lý học tập sử dụng mã nguồn mở Moodle, trong đó một số lớp học trực tuyến cho sinh viên tiếng Anh chuyên ngữ đã được triển khai, nhưng hệ thống này vẫn chưa phổ biến rộng rãi trong phạm vi toàn trường.

Mặt khác, Trường Đại học Ngoại ngữ là đơn vị chịu trách nhiệm giảng dạy tiếng Anh cho toàn bộ sinh viên không chuyên ngữ thuộc các trường và khoa, trung tâm trực thuộc Đại học Huế. Trường đã áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các học phần tiếng Anh cơ bản: tiếng Anh A1, tiếng Anh A2 và tiếng Anh B1 (tương đương bậc 1, 2 và 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Do thời gian phân bố cho giờ học trên lớp hạn hẹp (tương ứng 30, 30 tiết và 45 tiết), giảng viên trực tiếp phụ trách các nhóm học tiếng Anh cơ bản luôn phải đối mặt với những khó khăn về việc truyền thụ kiến thức, tổ chức các hoạt động học tập và đánh giá một cách hiệu quả quá trình học tập của sinh viên. Làm thế nào để giúp sinh viên phát triển các kỹ năng tốt nhất cũng như giúp giảng viên quản lý quá trình dạy và học một cách hiệu quả hơn luôn là vấn đề cấp thiết.

Xuất phát từ thực tế trên, nhóm tác giả đã đề xuất sử dụng hệ thống Moodle trong việc hỗ trợ quá trình giảng dạy tiếng Anh cơ bản, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ không chuyên (NNKC). Nhóm tác giả chỉ tập trung nghiên cứu ứng dụng của hệ thống Moodle trong giảng dạy học phần tiếng Anh A2 (TAA2), vì nếu áp dụng Moodle ngay từ học phần tiếng Anh A1 với đối tượng là sinh viên năm thứ nhất (học kỳ I) có thể dẫn đến việc sinh viên bối rối khi vừa phải làm quen học phần mới, vừa phải tìm hiểu, thực hiện các hoạt động trên hệ thống Moodle. Ngoài ra, do hạn chế về thời gian nghiên cứu, nên nhóm tác giả không chọn học phần tiếng Anh B1 để đảm bảo tiến trình thu thập số liệu đúng thời hạn.

Các câu hỏi nghiên cứu bao gồm:

- Thái độ của sinh viên và giảng viên về việc áp dụng hệ thống Moodle để hỗ trợ quá trình giảng dạy tiếng Anh không chuyên cho học phần TAA2 như thế nào?
- Những ứng dụng nào của Moodle có thể được sử dụng để hỗ trợ quá trình giảng dạy tiếng Anh không chuyên cho học phần TAA2?
- Làm thế nào để áp dụng hiệu quả hệ thống Moodle trong việc hỗ trợ quá trình giảng dạy tiếng Anh không chuyên cho học phần TAA2?

Bài báo này trình bày khái quát kết quả của nghiên cứu trên, cụ thể nêu rõ phản hồi của giảng viên và sinh viên về việc áp dụng hệ thống Moodle trong giảng dạy TAA2 cũng như đề xuất những giải pháp thiết thực nhằm áp dụng hiệu quả hệ thống Moodle trong việc hỗ trợ quá trình giảng dạy học phần TAA2 tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

2. Tổng quan tài liệu

2.1. Định nghĩa hệ thống quản lý khóa học Moodle

Hệ thống quản lý khóa học (Learning Management System – LMS) là các ứng dụng web, chạy trên một máy chủ (server) và được truy cập bằng trình duyệt web. Một trong những LMS phổ biến và được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới hiện nay là Moodle (Modular Object-Oriented Dynamic Learning Environment) do Dougiamas sáng lập năm 1999, nhằm xây dựng một hệ thống LMS mã nguồn mở (do đó miễn phí và có thể chỉnh sửa được mã nguồn), cho phép tạo các khóa học trên mạng Internet hay các website trực tuyến.

Moodle được đánh giá là một thiết kế hướng tới giáo dục và dành cho những người làm trong ngành giáo dục. Với giao diện trực quan của Moodle, giáo viên chỉ mất một thời gian ngắn để làm quen và sử dụng thành thạo. Giáo viên cũng có thể tự cài và nâng cấp Moodle.

Do có sự phát triển vượt bậc và thu hút được sự quan tâm của hầu hết các quốc gia trên thế giới [10, 11], Moodle trở thành một ứng dụng được quan tâm và nghiên cứu để áp dụng vào việc dạy và học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng cho các đối tượng học những chuyên ngành khác nhau ở các cấp học khác nhau, từ bậc tiểu học cho đến đại học.

2.2. Những đặc điểm của hệ thống quản lý khóa học Moodle

Cũng giống như các hệ thống quản lý học tập khác, Moodle có những đặc tính cơ bản sau đây [9]:

– *Tải và chia sẻ tài liệu*: Hệ thống quản lý khóa học Moodle thường cung cấp các công cụ xuất bản nội dung một cách dễ dàng cho phép lưu trữ chương trình học trên máy chủ và truyền file (tài liệu). Giáo viên do đó có thể đưa bài giảng, bài tập, đề luyện thi lên trang web và sinh viên có thể truy cập vào bất kỳ thời điểm nào.

– *Diễn đàn trực tuyến và chat*: Các diễn đàn trực tuyến và chat cung cấp phương tiện giao tiếp từ xa giữa người học và giáo viên và giữa người học và người học. Thông qua diễn đàn, người học có thể nêu lên vấn đề mình quan tâm và tham gia vào nhiều chủ đề thảo luận liên quan. Thông qua chat, giáo viên và người học có thể trao đổi trực tiếp và nhanh chóng các vấn đề trong lớp học.

– *Bài kiểm tra và các khảo sát đánh giá chung*: Các bài kiểm tra trực tuyến và các khảo sát chung có thể giúp giáo viên đánh giá ngay lập tức quá trình học của sinh viên và nhận được phản hồi nhanh chóng từ sinh viên. Giáo viên có thể sử dụng các công cụ do hệ thống cung cấp để thiết kế đề thi trực tuyến, thông báo, báo cáo sinh viên tham gia thi và kết quả đạt được.

– *Theo dõi điểm số học tập*: Bảng điểm trực tuyến cung cấp cho người học thông tin cập nhật quá trình học của họ trong một khoá học. Bảng điểm trực tuyến còn cho phép mỗi người học chỉ được xem bảng điểm của mình và không xem được điểm của người học khác.

2.3. Các nghiên cứu liên quan

Có rất nhiều nghiên cứu về việc triển khai Moodle trong giảng dạy nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng. Trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh, khóa học trực tuyến sử dụng hệ thống Moodle được triển khai ở rất nhiều kỹ năng khác nhau như xây dựng từ vựng [5], đọc và viết [3], nghe và nói [12], văn học Anh và văn học Mỹ [13]. Các nghiên cứu này được thực hiện ở rất nhiều nơi như Ý [1], Nhật [2], Thổ Nhĩ Kỳ [4], Thái Lan [8], Đài Loan [12] và Trung Quốc [13]. Các nghiên cứu chủ yếu đưa ra mô hình áp dụng Moodle, điều tra thái độ của học sinh sinh viên đối với khóa học trực tuyến, tính hiệu quả của nó trong quá trình dạy và học cũng như những thuận lợi và khó khăn của sinh viên và giáo viên khi tham gia khóa học này.

Ở Việt Nam, một số trường đại học đã nghiên cứu và áp dụng thành công Moodle. Ví dụ, hệ thống e-learning mang đặc thù của khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học Bạc Liêu [11], hay hệ thống e-learning ở Trường Đại học Cần Thơ hỗ trợ cho giảng viên tạo ra các hoạt động như diễn đàn, chat, chia nhóm hoạt động, trao đổi, làm bài tập lớn... và đánh giá kết quả học tập của sinh viên [10]. Ở lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh, nghiên cứu tại Trường Đại học Giao thông vận tải đã sử dụng một số công cụ trên hệ thống Moodle giúp giảng viên soạn bài giảng trực tuyến, giao bài tập về nhà cho sinh viên, nhưng chưa tìm hiểu phản hồi từ phía sinh viên và giáo viên sau khi sử dụng phương pháp học tập này [6].

Do vậy, nghiên cứu này tập trung các vấn đề sau: phản hồi của sinh viên và giáo viên về việc áp dụng Moodle hỗ trợ quá trình giảng dạy TAA2 và đề xuất những giải pháp thiết thực nhằm áp dụng hiệu quả hệ thống này tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

3. Phương pháp

3.1. Khách thể

Nghiên cứu này dựa trên hai nhóm khách thể là 100 sinh viên đang theo học TAA2 học kỳ III (học kỳ dành cho sinh viên học lại học phần) tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế và 3 giảng viên giảng dạy những lớp này.

Một trăm sinh viên học lại có độ tuổi 19–21, đến từ các trường và khoa khác nhau của Đại học Huế. Theo khảo sát, trình độ công nghệ thông tin của các sinh viên này có sự khác nhau: đa

số thành thạo máy tính và mạng Internet trong khi một số (khoảng 12%) ít tiếp xúc với các phương tiện này. Ngoài ra, số dĩ sinh viên học lại được lựa chọn bởi vì đây là đối tượng thường gặp hạn chế về năng lực cũng như thiếu động cơ học tập. Nhóm tác giả muốn đánh giá xem việc dạy học tiếng Anh trên hệ thống Moodle có tác động đến đối tượng này hay không.

Ba giảng viên được chọn tham gia nghiên cứu là những giảng viên đã tham gia một khoá tập huấn ba tuần về Moodle của Trường và đã sử dụng Moodle để giảng dạy các lớp dành cho sinh viên học lại học phần TAA2.

3.2. Phương pháp

Nghiên cứu này sử dụng ba phương pháp chính:

– *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: Đầu tiên, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu các tài liệu, đọc sách, tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan để hình thành cơ sở lý luận cho nghiên cứu này, từ đó, xây dựng nội dung phiếu điều tra và phỏng vấn. Nghiên cứu tài liệu đồng thời còn giúp ích cho việc thiết kế trang web trực tuyến dựa trên nền tảng Moodle để hỗ trợ quá trình giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên đăng ký học phần TAA2.

– *Phương pháp định lượng*: Sau khi nghiên cứu tài liệu và xây dựng bài giảng trực tuyến trên hệ thống Moodle, nhóm tác giả tiến hành điều tra phản hồi của sinh viên về việc áp dụng hệ thống Moodle hỗ trợ quá trình học TAA2 bằng phiếu khảo sát. Nhóm tác giả phát ra 100 phiếu khảo sát và thu về được 98 phiếu hợp lệ. Dựa trên câu hỏi nghiên cứu, phiếu khảo sát gồm bốn phần chính (i) thái độ của sinh viên về việc áp dụng hệ thống Moodle trong lớp học TAA2, (ii) các ứng dụng của Moodle tác động đến hiệu quả quá trình dạy học, (iii) khó khăn sinh viên gặp phải khi tham gia lớp học và (iv) đề xuất của sinh viên giúp hoàn thiện khóa học trực tuyến. Số liệu của bảng khảo sát sau khi thu thập được thống kê bằng Excel và mô tả bằng bảng biểu và sơ đồ để phân tích.

– *Phương pháp định tính*: Phỏng vấn sâu năm sinh viên để tìm hiểu rõ hơn tác động của Moodle trong việc thúc đẩy (hay kìm hãm) sự tiếp thu kiến thức, thái độ và động cơ học tập. Phỏng vấn sâu giảng viên để nghiên cứu các tác động của ứng dụng Moodle trong quá trình dạy TAA2 nhằm đưa ra đề xuất cho việc sử dụng hệ thống Moodle hỗ trợ giảng dạy một cách tối ưu và hiệu quả nhất. Dữ liệu phỏng vấn được nhóm lại theo từng chủ đề và được phân tích dựa theo các câu hỏi nghiên cứu.

3.3. Các bước xây dựng khóa học TAA2 trên nền tảng Moodle

Mục đích của việc xây dựng website là hỗ trợ cho quá trình dạy và học của giáo viên và sinh viên, không có tác dụng thay thế cho quá trình dạy và học trên lớp. 30% thời lượng trên lớp giáo viên sử dụng trang web này để dạy học (tương đương với 9 tiết trên tổng số 30 tiết).

Sinh viên dành thời gian truy cập trang web ở nhà để ôn luyện, củng cố kiến thức, làm bài tập được giao và tự học.

Nguồn tài nguyên để xây dựng website được lấy từ nguồn bài giảng và tài liệu tham khảo dựa trên tiêu chí: phù hợp với trình độ người học (trình độ A2 theo chuẩn châu Âu, tương đương bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dùng cho Việt Nam), độ tin cậy cao và không phải xin phép bản quyền hay mang tính thương mại. Nội dung của trang web gồm các phần chính sau đây: bài giảng, chủ điểm ngữ pháp, luyện đọc, luyện viết, luyện nói, luyện nghe, luyện đề. Ở mỗi chủ đề, các tính năng của Moodle cho phép sinh viên tải tài liệu, đi đến các liên kết hữu ích, làm bài tập luyện các kỹ năng, nộp bài tập qua mạng, cũng như trao đổi, hỏi đáp thắc mắc trên mạng. Giáo viên cũng có thể kiểm soát thời gian tự học, kết quả học tập dựa vào các tính năng sẵn có của hệ thống Moodle.

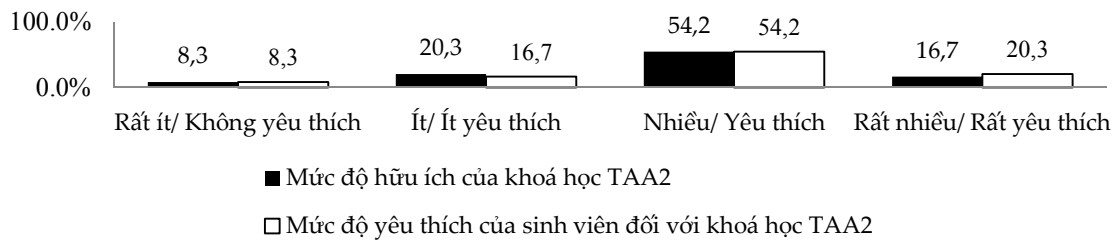
Sau khi xây dựng xong, trang web hỗ trợ giảng dạy tiếng Anh A2 được đưa vào sử dụng ở địa chỉ: <http://hucfl.hueuni.vn/course/view.php?id=25>. Hoạt động dạy qua mạng được tiến hành như sau:

- Giáo viên và sinh viên đăng nhập vào hệ thống,
- Giáo viên thông báo cho học sinh tiến trình, yêu cầu và những lưu ý khi tham gia bài học,
- Sinh viên thực hiện những yêu cầu giáo viên đã đưa ra theo trình tự trong hướng dẫn để lĩnh hội kiến thức mới như làm bài tập, tham khảo các liên kết có sẵn trả lời câu hỏi, thảo luận chủ đề theo nhóm, tham gia diễn đàn...,
- Một số hoạt động giáo viên yêu cầu sinh viên tự học ở nhà và có chấm điểm,
- Giáo viên chấm bài làm, trả lời thắc mắc của sinh viên qua Chat, diễn đàn, giám sát hoạt động của từng sinh viên, đánh giá và cho điểm theo cá nhân hay theo nhóm,
- Sinh viên theo dõi điểm số để biết tình hình học tập và có điều chỉnh sao cho phù hợp.

4. Kết quả

4.1. Thái độ của sinh viên về việc áp dụng hệ thống Moodle trong lớp học TAA2

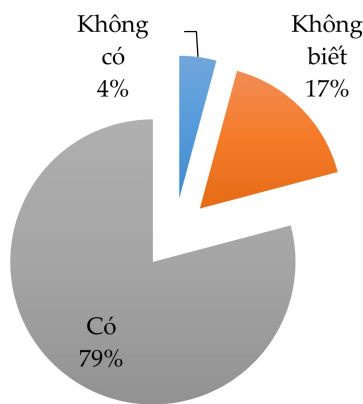
Việc ứng dụng Moodle vào giảng dạy TAA2 cho sinh viên không chuyên ở học kỳ III là một bước đi mới và chưa có tiền lệ ở Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Số liệu phân tích ở Biểu đồ 1 phản ánh thái độ của sinh viên đối với ứng dụng Moodle sau khi hoàn thành khoá học trực tuyến TAA2.



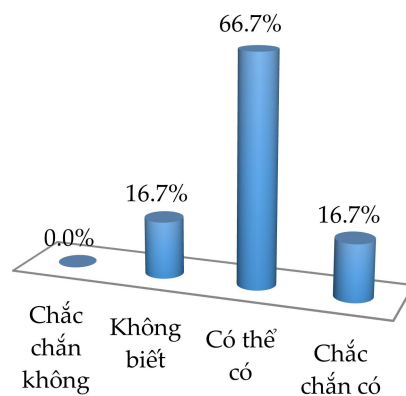
Biểu đồ 1. Mức độ hữu ích của khoá học TAA2 và mức độ yêu thích khoá học này của sinh viên

Có thể thấy đa số sinh viên (74,5%) yêu thích khoá học và ghi nhận sự giúp ích đáng kể của ứng dụng Moodle trong việc nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh. Chỉ có 8,3% sinh viên không yêu thích và cho rằng khoá học TAA2 trực tuyến giúp ích rất ít cho việc học của mình. Theo Biểu đồ 2, 79% sinh viên đồng ý rằng khi tham gia khoá học TAA2 có tích hợp Moodle, hứng thú học tập được tăng lên. Những sinh viên được phỏng vấn cho rằng khi tham gia vào khoá học có tích hợp Moodle, có nhiều hoạt động học thú vị hơn là chỉ có nghe giảng và luyện đề giống như lớp học truyền thống. Đây là lý do phần lớn sinh viên đánh giá cao mức độ hữu ích và thể hiện niềm yêu thích đối với phương pháp dạy học mới có ứng dụng Moodle so với các phương pháp truyền thống trước đây.

Về khả năng sinh viên tham gia lớp học TAA2 trực tuyến tiếp tục đăng ký theo học các khoá học NNKC khác có ứng dụng Moodle, 66,7 và 16,7% sinh viên được hỏi lần lượt trả lời *có thể* và *chắc chắn* sẽ đăng ký theo học các lớp NNKC có tích hợp Moodle. 16,7% sinh viên còn lại do dự chưa thể đưa ra quyết định tại thời điểm khảo sát và không có sinh viên nào chọn *chắc chắn không* (Biểu đồ 3). Từ đây, có thể thấy rằng, khoá học TAA2 trực tuyến thực sự mang lại



Biểu đồ 2. Hứng thú học tập của sinh viên trong lớp học TAA2 có tích hợp Moodle

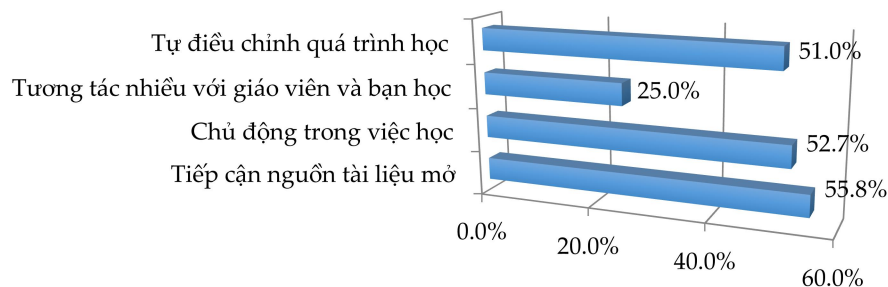


Biểu đồ 3. Khả năng sinh viên đăng ký tham gia các khoá học NNKC khác có ứng dụng Moodle

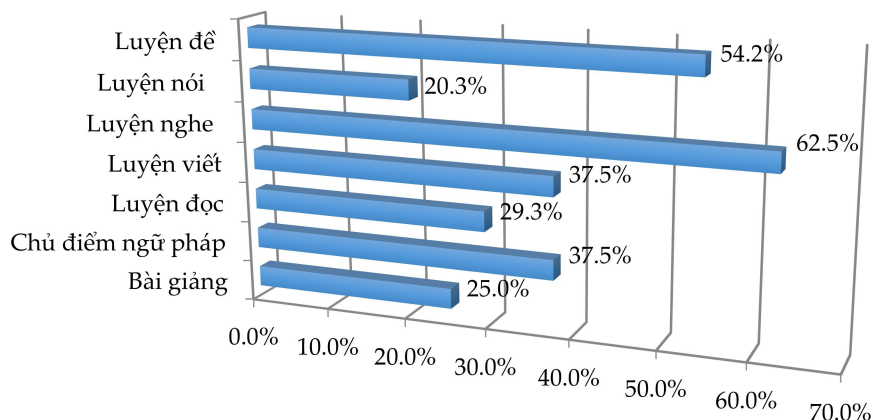
nhiều hứng khởi cho sinh viên không chuyên trong việc học tập và điều này là một tín hiệu đáng mong đợi khi sinh viên, đặc biệt là sinh viên theo học NNKC trong học kỳ III, đa phần có ít động cơ học tập và thờ ơ với những giờ học trên lớp. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu về ứng dụng Moodle trong khoá học “Giảng dạy tiếng Anh cho thiếu nhi và thiếu niên (Teaching English for young learners)” tại một trường Đại học ở Thổ Nhĩ Kỳ. Cụ thể, hơn một nửa đối tượng tham gia (sinh viên chuyên ngành sư phạm) thể hiện thái độ tích cực với khoá học kết hợp học trực tuyến trên Moodle và lớp học truyền thống [4].

Biểu đồ 4 và 5 lần lượt trình bày số liệu về các lợi ích của khoá học TAA2 trực tuyến và các phần nội dung bao gồm trong khoá học đối với việc học của sinh viên. Có thể thấy rõ lợi ích nổi bật của Moodle là giúp sinh viên tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn tài liệu mở (55,8%) bao gồm bài giảng, bài tập và bài thi trực tuyến. Với các tính năng đa dạng hữu ích, Moodle giúp sinh viên chủ động hơn trong việc học của mình (52,7%). Ví dụ, sinh viên tham gia phỏng vấn cho biết các bạn không phải gò bó học trong một khoảng thời gian hạn định trên lớp. Khoá học trực tuyến giúp sinh viên có thể học bất kỳ lúc nào bất kỳ ở đâu và tự điều chỉnh quá trình học (51%). Sinh viên có thể lựa chọn nội dung và cách học phù hợp với hoàn cảnh của mình.

Về mức độ hữu ích của các phần nội dung trong khoá học TAA2 trực tuyến, kết quả khảo sát cho thấy luyện nghe và luyện đề được đánh giá cao nhất (62,5 và 54,2%). Luyện viết và chủ điểm ngữ pháp chiếm, luyện đọc, bài giảng và luyện nói được sinh viên đánh giá thấp hơn, tương ứng với 37,5; 29,2; 25,0 và 20,3%. Như vậy, nhờ vào ứng dụng Moodle, sinh viên ngoài giờ học trên lớp có thêm nhiều cơ hội rèn luyện nghe, một trong bốn kỹ năng cơ bản mà hầu hết sinh viên không chuyên còn rất yếu. Nghiên cứu về ứng dụng Moodle trong giảng dạy sinh viên tại một trường Đại học Đài Loan của cũng khẳng định kỹ năng nghe của người học được cải thiện nhờ vào các nguồn tài liệu bổ trợ được tải lên hệ thống Moodle [12]. Bên cạnh đó, thông qua phỏng vấn sâu, nhóm nghiên cứu nhận thấy khi luyện nghe trên ứng dụng Moodle với tai nghe sinh viên tập trung hơn; chất lượng âm thanh cũng tốt hơn so với nghe trên máy cát-xét và do vậy sinh viên cải thiện kỹ năng nghe đáng kể. Hơn nữa, sinh viên còn có nhiều thời gian làm quen và luyện tập thêm nhiều dạng đề thi có cấu trúc tương ứng với đề thi kết



Biểu đồ 4. Lợi ích của khoá học TAA2 trực tuyến



Biểu đồ 5. Đánh giá của sinh viên về mức độ hữu ích của các phần nội dung trong khoá học TAA2 trực tuyến

thức học phân giúp các bạn tự tin hơn khi tham gia vào những kỳ thi hết cấp độ sau này.

Kết quả này cũng cho thấy phần lớn sinh viên đánh giá cao mức độ hữu ích và thể hiện niềm yêu thích đối với phương pháp dạy học mới có ứng dụng Moodle so với các phương pháp truyền thống trước đây.

Giảng viên trực tiếp giảng dạy cũng ghi nhận lợi ích của việc lồng ghép Moodle vào quá trình dạy học TAA2. Ba giáo viên được phỏng vấn cho rằng các chức năng của Moodle cho phép thiết kế và cập nhật tài liệu một cách đa dạng, phong phú và sinh động, nâng cao hứng thú cho sinh viên cũng như chất lượng dạy học.

Như vậy, sinh viên và giảng viên thể hiện thái độ tích cực đối với việc ứng dụng Moodle hỗ trợ quá trình dạy TAA2. Chính sự phản hồi tích cực từ sinh viên và giảng viên đã tạo ra một tiền đề vững chắc để sau này Nhà trường tiến hành triển khai áp dụng Moodle vào giảng dạy NNKC nhằm tạo cho sinh viên niềm yêu thích khi học cũng như hỗ trợ quá trình dạy và học của giảng viên và sinh viên.

4.2. Các ứng dụng của Moodle trong quá trình giảng dạy tiếng học phần TAA2

Nhằm khảo sát các ứng dụng thực sự mang lại lợi ích cho sinh viên, nhóm nghiên cứu liệt kê các tính năng của Moodle đã được sử dụng trong khoá học và sinh viên đánh giá mức độ hữu ích của từng ứng dụng.

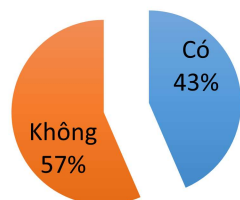
Bảng 1. Đánh giá của sinh viên về mức độ hữu ích của các tính năng Moodle tích hợp trong khoá học TAA2

Các tính năng của Moodle	Không hữu ích (%)	Bình thường (%)	Hữu ích (%)
1. Các đường dẫn bài giảng (links)	16,7	37,5	41,7
2. Tài liệu được tải lên và chia sẻ (resources)	8,3	37,5	45,8
3. Trò chuyện (chat)	16,7	33,3	45,8
4. Bài thi trực tuyến (quiz)	8,3	16,7	70,8
5. Tự đánh giá kết quả học tập (ví dụ: điểm số hiển thị ngay khi nộp bài tập trực tuyến)	16,7	12,5	66,7
6. Làm việc theo nhóm (groups)	16,7	45,8	33,3
7. Bài tập trực tuyến (assignment)	4,2	20,3	66,7
8. Luyện viết (journal)	12,5	16,7	66,7

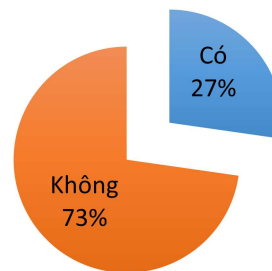
Số liệu ở Bảng 1 cho thấy các tính năng bài thi trực tuyến (70,8%), tự đánh giá kết quả học tập (66,7%), bài tập trực tuyến (66,7%) và luyện viết (66,7%) được đánh giá hữu ích nhất. Do thời gian phân bố học trên lớp hạn chế (30 tiết), sinh viên ít có cơ hội làm thêm bài tập hay luyện tập nhiều dạng đề thi kết thúc học phần, đặc biệt là phần viết (viết thư, email, bưu thiếp...). Khóa học trực tuyến đã giúp sinh viên có nhiều thời gian hơn để thực hành, luyện tập các kỹ năng cần thiết. Trả lời phỏng vấn, một số sinh viên cũng cho rằng bốn tính năng trên của Moodle đã giúp sinh viên trở nên chủ động hơn trong quá trình luyện tập ngoài giờ học trên lớp. Ngoài ra, nhờ tính năng tự động kiểm tra và hiển thị kết quả các câu trả lời đúng (số điểm), sinh viên cũng có thể tự đánh giá năng lực bản thân và từ đó vạch ra chiến lược học tập phù hợp.

Trò chuyện (45,8%) là tính năng tiếp theo được đánh giá hữu ích trong việc giúp sinh viên có thể tương tác với giáo viên trực tiếp giảng dạy và các bạn học trong lớp. Thông qua kênh giao tiếp trực tuyến này, sinh viên chia sẻ cởi mở và tích cực về các khó khăn hay các vấn đề vướng mắc trong quá trình học tập với giáo viên và với sinh viên khác trong lớp. Sinh viên cũng đánh giá khá cao mức độ hữu ích của tài liệu được chia sẻ trực tuyến (45,8%) và các đường dẫn truy cập đến bài giảng trực tuyến (41,7%) do nguồn tài liệu mở này được giáo viên chọn lọc và tải lên nhằm mục đích giúp cho sinh viên, mở rộng thêm kiến thức đã được tiếp thu trên lớp.

Từ góc độ giảng dạy, các giảng viên tham gia khảo sát đều đồng ý rằng chức năng chia sẻ tài liệu trực tuyến và làm bài thi trực tuyến là hai ứng dụng đặc biệt hữu ích, hỗ trợ cho quá trình dạy của mình. Nếu so sánh với phương thức dạy truyền thống thì việc tải tài liệu giảng dạy lên trang Moodle và tạo bài thi trực tuyến dựa theo định dạng đề thi cuối kỳ tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức cho người dạy. Ngoài ra, hệ thống còn bao gồm chức năng tự



Biểu đồ 6. Khó khăn khi tương tác với giao diện



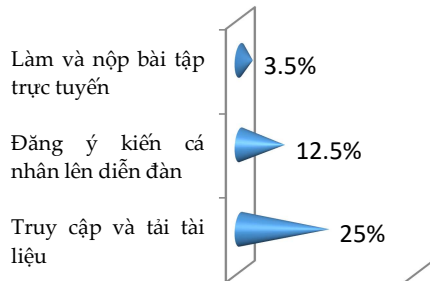
Biểu đồ 7. Khó khăn về kỹ thuật

động kiểm tra và xuất kết quả cho từng bài làm của sinh viên phần nào giúp giảm bớt gánh nặng sửa và chấm một số lượng bài lớn mà mỗi giảng viên phải phụ trách. Áp dụng Moodle trong giảng dạy tiếng Anh bậc đại học ở Thái Lan, Suppasetsee và Dennis [8] cũng cho rằng giáo viên yêu thích và thường sử dụng các tính năng sau của Moodle: tạo và quản lý khóa học, bài tập trực tuyến (assignment), bài thi trực tuyến (quiz) và xem điểm (grade).

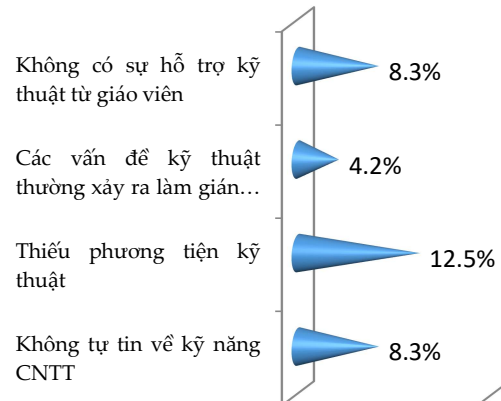
4.3. Khó khăn đối với sinh viên trong khóa học TAA2 có tích hợp Moodle

Moodle là một ứng dụng khá mới mẻ đối với sinh viên, nhưng theo kết quả khảo sát, khá nhiều sinh viên không gặp *khó khăn khi tương tác với giao diện* (Biểu đồ 6) và *khó khăn về kỹ thuật* (Biểu đồ 7) khi tham gia khoá học TAA2 trực tuyến. Đây được xem như là một tín hiệu tích cực về tính khả dụng của khoá học TAA2 có tích hợp Moodle.

Tuy đa phần sinh viên không gặp khó khăn khi tham gia khoá học TAA2 trực tuyến, nhóm tác giả vẫn muốn tìm hiểu những khó khăn cụ thể mà số ít sinh viên gặp phải nhằm hoàn thiện khoá học. Trong số 43% sinh viên gặp khó khăn khi tương tác với giao diện và nguồn tài nguyên của khoá học, 25% sinh viên gặp khó khăn khi *truy cập và tải tài liệu học* (bài giảng và bài tập) về máy tính cá nhân (Biểu đồ 8). 27% sinh viên gặp khó khăn về kỹ thuật chủ yếu do *thiếu phương tiện kỹ thuật* để truy cập vào khoá học (12,5%) (máy tính, mạng Internet, v.v.), *không tự tin vào kỹ năng sử dụng CNTT* của mình (8,3%) và *không nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật từ giáo viên* trực tiếp giảng dạy khi có vấn đề xuất hiện (8,3%) (Biểu đồ 9).



Biểu đồ 8. Những khó khăn sinh viên gặp phải khi tương tác với giao diện và nguồn tài nguyên



Biểu đồ 9. Những khó khăn về kỹ thuật sinh viên thường gặp

Do có tham gia một khoá tập huấn trước khi thực dạy nên ba giảng viên tham gia giảng dạy các lớp TAA2 có tích hợp Moodle không gặp khó khăn khi tương tác với hệ thống. Các giảng viên đều nắm rõ các bước cơ bản để khai thác và sử dụng các ứng dụng. Tuy nhiên, khi áp dụng vào các tiết học trên lớp, một số vấn đề về cơ sở hạ tầng và trực trặc kỹ thuật là không tránh khỏi. Tình trạng thiếu máy tính và sự cố mạng và máy tính làm cho giảng viên khó xoay xở và không thể hỗ trợ hết tất cả sinh viên về mặt kỹ thuật. Ngoài ra, việc không có đủ thời gian để nghiên cứu áp dụng công nghệ mới cũng hạn chế quá trình giảng dạy trên lớp. Đây cũng là một thực trạng đối với việc áp dụng Moodle trong giảng dạy tiếng Anh bậc đại học ở Thái Lan [8]. Moodle đặt nặng vai trò của giáo viên trong giai đoạn chuẩn bị nội dung khóa học, đòi hỏi giáo viên phải đầu tư nhiều thời gian và nhiều kỹ năng để tạo ra những nội dung của khóa học trực tuyến.

4.4. Đề xuất của sinh viên và giảng viên để giúp hoàn thiện khoá học TAA2

Phần lớn sinh viên cho rằng cần bổ sung thêm nhiều tài liệu học tập lên trang web học TAA2 trực tuyến, đặc biệt các dạng bài tập luyện nghe và bài tập thực hành chủ điểm ngữ pháp chính trong từng đơn vị bài học (unit). Ngoài ra, các đề luyện (bốn kỹ năng) bám sát dạng đề thi hết cấp độ A2 cũng nên được cập nhật thường xuyên để giúp sinh viên cải thiện kỹ năng làm bài thi. Theo một số sinh viên khác thì thiết kế giao diện của trang web trực tuyến nên trực quan hơn và cần có phần giải thích bằng tiếng Việt kèm theo tiếng Anh để giúp sinh viên ở mọi trình độ dễ tiếp cận và tiếp thu kiến thức. Cuối cùng, đa số sinh viên tham gia lớp học TAA2 có tích hợp Moodle đều đề cao vai trò của giảng viên trực tiếp giảng dạy trong việc hỗ trợ, quan tâm, khuyến khích và giúp đỡ người học, đặc biệt là những đối tượng chưa nắm bắt rõ các thao tác truy cập trang web học trực tuyến, nhằm tăng sự tự tin của họ trong học tập.

Giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy lớp TAA2 trực tuyến không mất nhiều thời gian để làm quen với các tính năng cơ bản của ứng dụng Moodle và để hướng dẫn cụ thể cho sinh viên trong lớp. Tuy nhiên, các giáo viên đều thể hiện mong muốn được tham gia các khoá tập huấn hay các buổi thảo luận chia sẻ kinh nghiệm nhằm tăng cường kỹ năng xử lý tình huống liên quan đến kỹ thuật có thể xảy ra trong quá trình sử dụng Moodle. Hơn nữa, việc nắm rõ các tính năng của Moodle cũng đáp ứng nhu cầu muốn chủ động trong việc điều chỉnh, bổ sung hay cập nhật nguồn tài nguyên phù hợp với nguyện vọng của sinh viên.

5. Kết luận

Bài báo đã đề xuất một hướng nghiên cứu mới về việc áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy tại Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế. Nhóm tác giả đã xây dựng một trang web học tập trực tuyến với sự hỗ trợ của phần mềm Moodle nhằm nâng cao khả năng dạy và học NNKC cho học phần tiếng Anh A2. Moodle giúp ích nhiều cho việc học và tăng hứng thú học tập cho sinh viên không chuyên trong học kỳ III, đặc biệt là cho sinh viên học lại. Moodle giúp sinh viên chủ động học tập trực tuyến, làm các bài tập thi trắc nghiệm, tự học tự nghiên cứu. Moodle là môi trường giảng dạy mới, cung cấp công cụ để giáo viên soạn giảng, quản lý lớp học, hướng dẫn người học tự học, cung cấp tài liệu giảng dạy và được giáo viên đánh giá cao.

Phản hồi tích cực và sự ghi nhận các tính năng của Moodle trong hỗ trợ quá trình học, tự học của sinh viên và giảng viên phân nào mở đường cho đường hướng đổi mới cách thức dạy học từ truyền thống sang trực tuyến kết hợp với truyền thống. Trên cơ sở phân tích phản hồi của sinh viên và giảng viên về ứng dụng Moodle trong lớp học tiếng Anh A2, nhóm tác giả nhận thấy cần có các nghiên cứu sâu rộng hơn về mô hình học tập kết hợp giữa phương pháp giáo dục truyền thống và phương pháp giáo dục trực tuyến trong giảng dạy nói chung và giảng dạy tiếng Anh nói riêng góp phần đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bozzo, L. (2012). Student-Driven Moodle Courseware Design for Advanced English Language Teaching. Truy cập ngày 30 tháng 12 năm 2019 từ https://www.academia.edu/2360065/Bozzo_L_2012_Student_Driven_Moodle_Courseware_Design_for_Advanced_English_Language_Teaching_In_G_Fiorentino_ed_Atti_del_MoodleMoot_Italia_2012_Livorno_5_6_ottobre_2012_Livorno_Accademia_Navale_di_Livorno_pp_12
2. Brine, J., Wilson, I., Roy, D. (2007). Using Moodle and other software tools in EFL courses in a Japanese IT University. In *Computer and Information Technology, 2007. CIT 2007. 7th IEEE International Conference on* (pp. 1059–1064). IEEE.
3. Hillar, S. (2010). *Moodle 1.9: 80 Simple But Incredibly Effective Recipes For Teaching Reading Comprehension, Writing, And Composing Using Moodle 1.9: The English Teacher's Cookbook*. Olton: Packt Publishing
4. Ilin, G. (2013). Moodle: A Way for Blending VLE and Face-to-Face Instruction in the ELT Context. *Turkish Online Journal of Educational Technology-TOJET*, 12(4), 103–112.
5. Jia, J., Chen, Y., Ding, Z., Ruan, M. (2012). Effects of a vocabulary acquisition and assessment system on students' performance in a blended learning class for English subject. *Computers & Education*, 58(1), 63–76.
6. Nguyễn Thị Thu Hiền (2011). *Nghiên cứu áp dụng phần mềm Moodle trong giảng dạy tiếng Anh tại Trường Đại học Công nghệ GTVT*. Truy cập ngày 18 tháng 12 năm 2019 từ http://www.academia.edu/8661708/B%C3%81O_C%C3%81O_NGHI%C3%8AN_C%E1%BB%A8U_KHOA_H%E1%BB%8CC
7. Prensky, M. (2001). Digital Natives, Digital Immigrants. *On the Horizon*, 9(5), 1–6.
8. Suppasetseree, S., Dennis, N. (2010). The Use of Moodle for Teaching and Learning English at Tertiary Level in Thailand. *The International Journal of the Humanities: Annual Review*, 8(6), 29–46.
9. Tài liệu tập huấn sử dụng Moodle tạo lớp học trực tuyến (2010). Truy cập ngày 18 tháng 12 năm 2019 từ http://115.78.207.147/pgdvithanh/file.php/1/Tai_nguyen_dung_chung/Tai%20lieu_%20moodle.pdf
10. Trần Minh Tân, Nguyễn Văn Linh, Trần Thanh Điện, Lưu Trùng Dương. (2014). Một hướng tiếp cận sử dụng mã nguồn mở Moodle hỗ trợ giảng dạy và đánh giá tại Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 31, 62–71.
11. Triệu Yến Yến, Huỳnh Thị Mỹ Trâm (2013). *Xây dựng hệ thống E-learning khoa Công nghệ Thông tin Trường Đại học Bạc Liêu*. Truy cập ngày 20 tháng 12 năm 2019 từ http://blu.edu.vn/files/PHONG%20QLKH/Tom_tat_De_tai_NCKH_CO_YEN.pdf

12. Yang, Ya-Ting Carolyn, Chuang, Ya-Chin, Li, Lung-Yu, Tseng, Shin-Shang (2013). A Blended Learning Environment for Individualized English Listening and Speaking Integrating Critical Thinking. *Computers & Education*, 63, 285–305.
13. Zhen, L. (2015). Moodle – A Survey and Analysis on Moodle-Based Teaching of English and American Literature. *Journal of Shaoguan University*, 36(09), 171–176.

MOODLE APPLICATION TO SUPPORT FOREIGN LANGUAGE TEACHING: FEEDBACK FROM TEACHERS AND STUDENTS AT UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES, HUE UNIVERSITY

Le Chau Kim Khanh*, **Nguyen Le Ngan Chinh**,

University of Foreign Languages, Hue University, 57 Nguyen Khoa Chiem St., Hue, Vietnam

Abstract. An online course on Moodle was designed and applied to pilot teaching on three classes of General English A2 students. The data were collected via surveys and interviews. The results reveal that most of the students show interest in the Moodle-integrated course and realize that it considerably helps their learning. Easy access to online resources, autonomy in learning, and the possibility of choosing the learning content are the advantages of this course. The inadequate facilities, relating to computers and the Internet, and the lack of timely guidance and support from the teachers are among the difficulties.

Keywords: autonomy in learning, easy access, General English, foreign language teaching, Moodle